TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VỊ THỦY** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2022/HNGĐ-ST
Ngày 30- 6- 2022
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quyền Trân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tua

2. Ông Võ Xuân Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thông– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang *tham gia phiên toà:* Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2022/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 02 năm 2022 về "tranh chấp về ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1984

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện V, tỉnh G

2. Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1980

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện V, tỉnh G

(các đương sự yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Hôn nhân của chị và anh Lê Văn T là tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới anh chị sống hạnh phúc. Đến khoảng đầu năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên hôn nhân không còn

hạnh phúc, không thể sống chung với nhau được nữa nên anh chị đã ly thân từ đó cho đến nay. Do đó, chị yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn T. Về con chung thì chị và anh Lê Văn T có 02 người con chung là cháu Lê Văn C, sinh ngày 24/11/2004 và cháu Lê Thị Khánh B, sinh ngày 10/4/2012. Cháu Lê Văn C đi làm thuê ở ngoài tỉnh và anh chị cũng không rõ địa chỉ của cháu Lê Văn C; đối với cháu Lê Thị Khánh B do chị đang nuôi dưỡng. Chị đang làm công nhân có nguồn thu nhập ổn định nên khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu Lê Văn T phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung đều không có. Đồng thời, chị có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt chị trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Văn T trình bày: Anh thống nhất với nội dung bày của chị Trần Thị T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Anh thống nhất ly hôn với chị Trần Thị T. Về con chung, thì anh chị có 02 người con chung là cháu Lê Văn C, sinh ngày 24/11/2004 và cháu Lê Thị Khánh B, sinh ngày 10/4/2012. Cháu Lê Văn C đi làm thuê ở ngoài tỉnh và anh chị cũng không rõ địa chỉ của cháu Lê Văn C; còn cháu Lê Thị Khánh B do chị Trần Thị T đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh đồng ý giao cả hai con chung cho chị Trần Thị T nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung đều không có. Do bản thân anh đang làm công nhân nên gặp khó trong việc xin nghỉ, do đó, anh có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Ngày 25/02/2022, Tòa án ghi nhận ý kiến con chung chưa thành niên trong vụ án đối với cháu Lê Thị Khánh B, cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ nếu cha và mẹ ly hôn.

Tại biên bản xác minh ngày 18/02/2022, chị Trần Thị T và anh Lê Văn T có tổ chức đám cưới và có hai con chung là cháu Lê Văn C và cháu Lê Thị Khánh B. Cháu Lê Cảnh không mặt ở địa phương, đi đâu không rõ. Còn cháu Lê Thị Khánh B đang do chị Trần Thị T nuôi dưỡng. Về nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn giữa anh chị thì chính quyền địa phương không rõ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự là đúng pháp luật.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn; về nuôi dưỡng con chung đề nghị giao cả hai con chung cho nguyên đơn tiếp tục nuôi dưỡng; về cấp

dưỡng nuôi con chung do nguyên đơn chưa yêu cầu nên chưa xem xét; về tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét; về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm do nguyên đơn chịu theo quy định. Về yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm là không có.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Chị Trần Thị T và anh Lê Văn T thống nhất ly hôn; Chị Trần Thị T và anh Lê Văn Tâm thống nhất giao cả hai con chung là cháu Lê Văn C, sinh ngày 24/11/2004 và cháu Lê Thị Khánh B, sinh ngày 10/4/2012 cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Lê Văn T chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung là không có.

Chưa ghi nhận được ý kiến của cháu Lê Văn C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Áp dụng pháp luật về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bị đơn, yêu cầu được nuôi con. Bị đơn có địa chỉ tại huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp thuộc trường hợp "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[1.2] Về xét xử vắng mặt đương sự: Các đương sự có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Áp dụng pháp luật về nội dung: Vào ngày 28/11/2007, nguyên đơn Chị Trần Thị T với bị đơn anh Lê Văn T xác lập quan hệ hôn nhân (đăng ký kết hôn) nên áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và năm 2014 để giải quyết tranh chấp.

[3] Về hôn nhân: Chị Trần Thị T với anh Lê Văn T xác lập quan hệ hôn nhân đăng ký kết hôn vào ngày 28/11/2007, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh G. Thời điểm anh chị đăng ký kết hôn, thì anh chị đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nên hôn nhân giữa anh chị được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2020, thì anh chị bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và anh chị ly thân từ đó cho đến nay. Theo biên bản xác minh ngày

18/02/2022, anh chị có tổ chức đám cưới và có hai con chung, về nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn giữa anh chị thì chính quyền địa phương không rõ. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, anh Lê Văn T thống nhất ly hôn. Như vậy, từ khi ly thân cho đến nay là một thời gian dài, các bên không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để xây dựng hạnh phúc gia đình, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị T là có căn cứ.

[4] Về nuôi dưỡng con chung: Chị Trần Thị T với anh Lê Văn T có 02 người con chung là cháu Lê Văn C, sinh ngày 24/11/2004 và cháu Lê Thị Khánh B, sinh ngày 10/4/2012. Theo biên bản ghi nhận ý kiến con chung thì cháu Lê Thị Khánh B có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Theo biên bản xác minh ngày 18/02/2022, cháu Lê Văn C không có mặt ở địa phương, chị Trần Thị T và anh Lê Văn T đều không rõ nơi cư trú hiện tại của cháu Lê Văn C, do đó Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của cháu Lê Văn C. Mặc dù không thể ghi nhận ý kiến của cháu Lê Văn C nhưng chị Trần Thị T và anh Lê Văn T thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con. Do vậy, Tòa án giải quyết theo thủ tục chung và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con để xem xét, quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng con. Dựa trên sự thống nhất của hai bên thì chị Trần Thị T có việc làm (công nhân) và thu nhập ổn định để nuôi dưỡng con chung, chị cũng có yêu cầu được nuôi dưỡng con, do đó, giao cả hai con chung cho chị Trần Thị T nuôi dưỡng là có căn cứ.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị T chưa có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên chưa xem xét.

[6]Về tài sản chung, nợ chung đều không có.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: các Điều 5, 6, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228 các Điều 271,

272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 11, 89, 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 57, 81, 82, 83, 116, 117, 118, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị T với anh Lê Văn T được thuận tình ly hôn.

2. Về nuôi dưỡng con chung: Giao cả hai con chung là cháu Lê Văn C, sinh ngày 24 tháng 11 năm 2004 và cháu Lê Thị Khánh B, sinh ngày 10 tháng 4 năm 2012 cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị T chưa yêu cầu nên chưa xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung đều không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002678, ngày 07 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Chị Trần Thị T đã nộp xong, không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS huyện Vị Thủy;
- UBND xã
- Cổng TTĐT TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Quyền Trân